

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 080300218 ngày 29/07/2005 do Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 05/11/2007.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia hơi, bia chai.

Trụ sở chính của Công ty tại số 309 Lý Thường Kiệt - Tp.Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Thư	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Duyên Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Thế	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Thanh Liêm

Giám đốc

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2010

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được lập ngày 08/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.649.521.805	22.254.272.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.151.584.078	1.193.580.747
1. Tiền	111	V.1	7.151.584.078	1.193.580.747
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.643.286.272	1.578.705.314
1. Phải thu khách hàng	131		5.198.178.272	1.003.031.314
2. Trả trước cho người bán	132		345.000.000	495.510.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	100.108.000	80.164.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	12.647.181.355	19.273.840.830
1. Hàng tồn kho	141		12.647.181.355	19.273.840.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		207.470.100	208.145.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.470.100	169.145.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	143.000.000	39.000.000
				-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.970.385.023	39.647.153.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.000.000	67.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		63.000.000	67.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.801.262.228	38.574.768.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	34.316.353.579	32.784.532.429
- Nguyên giá	222		95.689.266.786	88.890.691.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.372.913.207)	(56.106.158.635)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	98.880.649	-
- Nguyên giá	228		107.282.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.401.351)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	7.386.028.000	5.790.235.867
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.106.122.795	1.005.385.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.106.122.795	1.005.385.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.619.906.828	61.901.426.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.500.504.548	27.146.734.129
I. Nợ ngắn hạn	310		25.524.036.111	25.370.230.368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	5.721.049.221	4.609.717.357
2. Phải trả người bán	312		306.067.416	842.994.639
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.291.455.525	16.339.241.305
5. Phải trả người lao động	315		2.681.518.000	1.748.946.000
6. Chi phí phải trả	316		78.765.581	4.056.543
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	3.445.180.368	1.825.274.524
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.976.468.437	1.776.503.761
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	1.304.257.295	1.674.948.337
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		672.211.142	101.555.424
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.119.402.280	34.754.692.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	41.576.020.153	34.451.889.142
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		548.889.142	6.854.527.142
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.403.000.000	503.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.624.131.011	7.094.362.000
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		543.382.127	302.803.127
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		543.382.127	302.803.127
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.619.906.828	61.901.426.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.743.926.222	168.839.883.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	71.712.610.072	60.884.029.279
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	129.031.316.150	107.955.853.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	109.645.780.054	93.745.267.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.385.536.096	14.210.586.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	162.894.095	93.091.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	201.095.593	424.833.905
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>196.311.345</i>	<i>331.875.785</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.614.050.108	2.159.902.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.936.542.004	2.853.959.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.796.742.486	8.864.983.306
11. Thu nhập khác	31		581.640.186	2.216.891.125
12. Chi phí khác	32		472.417.235	122.608.520
13. Lợi nhuận khác	40		109.222.951	2.094.282.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.905.965.437	10.959.265.911
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.281.834.426	1.464.903.911
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.624.131.011	9.494.362.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.208	3.165

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			13.905.965.437	10.959.265.911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.300.100.784	4.778.634.273
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(155.354.430)	245.637.944
- Chi phí lãi vay	06		196.311.345	331.875.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.247.023.136	16.315.413.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.164.580.958)	4.571.473.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.626.659.475	(9.498.347.111)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.308.397.213)	3.709.675.499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(996.061.684)	347.875.443
- Tiền lãi vay đã trả	13		(196.311.345)	(331.875.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.411.323.547)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.061.734.350	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.058.066.392)	(2.200.445.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.800.675.822	12.913.769.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.558.302.233)	(16.166.299.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.500.000	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.797.878	86.237.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.370.004.355)	(15.080.061.911)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.214.956.797	21.023.974.846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.103.624.933)	(16.414.257.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.584.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(472.668.136)	(790.282.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.958.003.331	(2.956.574.644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.193.580.747	4.150.155.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.151.584.078	1.193.580.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 080300218 ngày 29/07/2005 do Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 05/11/2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 309 Lý Thường Kiệt - Tp.Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia hơi, bia chai.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê 323 m² đất ruộng của ông Bùi Văn Điền và bà Nguyễn Thị Oanh để sử dụng làm nơi xử lý nguồn nước cho Công ty. Số tiền thuê này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Giá trị của vỏ chai 450ml, chi phí sửa chữa lớn, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 03 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	718.611.400	485.810.600
Tiền gửi ngân hàng	6.432.972.678	707.770.147
Cộng	7.151.584.078	1.193.580.747
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm cá nhân	86.922.000	66.123.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	2.854.000	-
Phải thu khác	10.332.000	14.041.000
Cộng	100.108.000	80.164.000
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.577.117.236	11.165.519.918
Công cụ dụng cụ tồn kho	378.584.531	367.344.812
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.095.508.371	5.947.626.950
Hàng hóa tồn kho	595.971.217	1.793.349.150
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.647.181.355	19.273.840.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.647.181.355	19.273.840.830
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	143.000.000	39.000.000
Cộng	143.000.000	39.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	9.354.981.700	76.967.309.691	1.279.990.290	1.288.409.383	88.890.691.064
Số tăng trong năm	-	6.855.228.100	-	-	6.855.228.100
- Mua sắm mới	-	6.855.228.100	-	-	6.855.228.100
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	42.152.378	-	14.500.000	56.652.378
- Thanh lý, nhượng bán	-	36.952.378	-	14.500.000	51.452.378
- Chuyển sang CCDC	-	5.200.000	-	-	5.200.000
Số dư cuối năm	9.354.981.700	83.780.385.413	1.279.990.290	1.273.909.383	95.689.266.786
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	7.893.507.957	47.398.812.038	511.121.021	302.717.619	56.106.158.635
Khấu hao trong năm	290.218.538	4.625.202.558	139.068.804	237.209.533	5.291.699.433
Giảm trong năm	-	10.444.861	-	14.500.000	24.944.861
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.244.861	-	14.500.000	19.744.861
- Chuyển sang CCDC	-	5.200.000	-	-	5.200.000
Số dư cuối năm	8.183.726.495	52.013.569.735	650.189.825	525.427.152	61.372.913.207
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.461.473.743	29.568.497.653	768.869.269	985.691.764	32.784.532.429
Tại ngày cuối năm	1.171.255.205	31.766.815.678	629.800.465	748.482.231	34.316.353.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phân mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	107.282.000
- Mua sắm mới	107.282.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	107.282.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	8.401.351
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	8.401.351
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	98.880.649

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	7.386.028.000	5.790.235.867
- Máy lọc trong bia khung bản 2 cấp	-	5.672.431.443
- Chi phí quy hoạch mở rộng Cty	-	28.119.100
- Chi phí làm đường ống và panen chờ máy lọc	-	78.685.324
- Kinh phí triển khai phần mềm quản lý	-	11.000.000
- Dự án xây dựng nhà máy bia 50 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Sông Trà	7.386.028.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	7.386.028.000	5.790.235.867

8. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	934.358.631	505.008.529
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.022.597.267	111.573.090
Chi phí vỏ chai 450 phân bổ dài hạn	132.633.159	304.055.296
Chi phí thuê ruộng	7.575.000	68.175.000
Chi phí kiểm định tài sản phân bổ dài hạn	8.958.738	16.573.734
Cộng	2.106.122.795	1.005.385.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	5.721.049.221	4.609.717.357
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.721.049.221	4.609.717.357
<p>(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/09/HĐ, ngày 22/04/2009. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.</p>		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	799.572.340	893.941.599
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.153.100.506	13.840.031.731
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	335.414.790	1.464.903.911
Thuế Thu nhập cá nhân	2.854.000	-
Thuế tài nguyên	513.889	140.364.064
Các loại phí, thuế khác	-	-
Cộng	13.291.455.525	16.339.241.305
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	85.453.900	128.360.400
Doanh thu chưa thực hiện	36.363.638	24.242.424
Chiết khấu tạm giữ của khách hàng	653.169.400	1.287.496.900
Tiền chế độ ốm đau thai sản phải trả	674.800	674.800
Tiền thưởng tiết kiệm NVL phải trả công nhân viên	187.255.000	-
Tiền cổ tức phải trả Tổng công ty HABECO	2.376.000.000	360.000.000
Chi phí thu dọn bể bã phải trả	-	24.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.263.630	-
Cộng	3.445.180.368	1.825.274.524
12. Phải trả dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhận ký cược KEG bia Inôx, két nhựa, vỏ 450ml	109.832.000	36.632.000
Nhận ký cược vỏ chai bia thủy tinh	1.194.425.295	1.638.316.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.304.257.295	1.674.948.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	3.820.940.674	236.000.000	7.300.586.468
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>				9.494.362.000
<i>Chia cổ tức năm 2007 (15%)</i>				(3.000.000.000)
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2007</i>		3.033.586.468	267.000.000	(3.300.586.468)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2007</i>				(800.000.000)
<i>Trích quỹ Ban quản lý lợi từ lợi nhuận 2007</i>				(200.000.000)
<i>Tạm chia cổ tức năm 2008 (12%)</i>				(2.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	6.854.527.142	503.000.000	7.094.362.000
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	6.854.527.142	503.000.000	7.094.362.000
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>				12.624.131.011
<i>Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển</i>	10.000.000.000	(10.000.000.000)		
<i>Chia cổ tức năm 2008 (3%)</i>				(600.000.000)
<i>Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2008</i>		3.694.362.000	900.000.000	(4.594.362.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008</i>				(1.000.000.000)
<i>Trích quỹ Ban quản lý lợi từ lợi nhuận 2008</i>				(400.000.000)
<i>Trích quỹ dự phòng mất việc làm từ lợi nhuận năm 2008</i>				(500.000.000)
<i>Tạm chia cổ tức năm 2009 (10%)</i>				(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	548.889.142	1.403.000.000	9.624.131.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	Tỷ lệ	01/01/2009 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	16.800.000.000	56,00%	11.200.000.000	56,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.200.000.000	44,00%	8.800.000.000	44,00%
Cộng	30.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	20.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	200.017.666.506	168.157.743.479
Doanh thu khác	726.259.716	682.139.787
Cộng	200.743.926.222	168.839.883.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	71.712.610.072	60.884.029.279
Cộng	71.712.610.072	60.884.029.279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	128.305.056.434	107.273.714.200
Doanh thu thuần khác	726.259.716	682.139.787
Cộng	129.031.316.150	107.955.853.987
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	109.367.958.525	93.501.327.854
Giá vốn khác	277.821.529	243.939.149
Cộng	109.645.780.054	93.745.267.003
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.797.878	86.237.841
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.217	6.853.950
Cộng	162.894.095	93.091.791
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	196.311.345	331.875.785
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	1.699.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.085.048	92.958.120
Cộng	201.095.593	424.833.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2009 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.905.965.437	10.959.265.911
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	544.629.561	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	544.629.561	-
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	459.306.180	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	85.323.381	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập khác chịu thuế của năm trước	331.568.832	-
Thu nhập chịu thuế năm nay	14.119.026.166	10.959.265.911
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm năm nay	1.764.878.271	1.534.297.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% quý 4/2008	-	69.393.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% năm 2009	529.463.481	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.235.414.790	1.464.903.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước	46.419.636	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.834.426	1.464.903.911

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.624.131.011	9.494.362.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.624.131.011	9.494.362.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.208	3.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Ghi chú: Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước (năm 2008) đã được điều chỉnh hồi tố do việc phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển cho cổ động hiện hữu của Công ty với số lượng 1.000.000 cổ phiếu trong năm 2009.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.541.444.039	79.332.112.290
Chi phí nhân công	15.100.833.505	12.563.601.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.300.100.784	4.778.634.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.469.576.745	4.068.528.263
Chi phí khác bằng tiền	2.504.487.540	1.729.252.990
Cộng	111.916.442.613	102.472.129.761

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

- Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mẹ - con	Gia công bia Hà Nội	115.543.890.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mẹ - con	Mua vật tư	28.110.803.327
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mẹ - con	Chia cổ tức	2.016.000.000

- Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả / (phải thu) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mẹ - con	Tiền cổ tức phải trả	2.376.000.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mẹ - con	Tiền gia công bia	(4.836.231.995)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm*Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2010*